

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TTS)

CTCP Cán thép Thái Trung

Ngày 29/12/2023	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.0%	15.0%	15.0%

DT thuần 2023
4,172
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,299 -23.8%

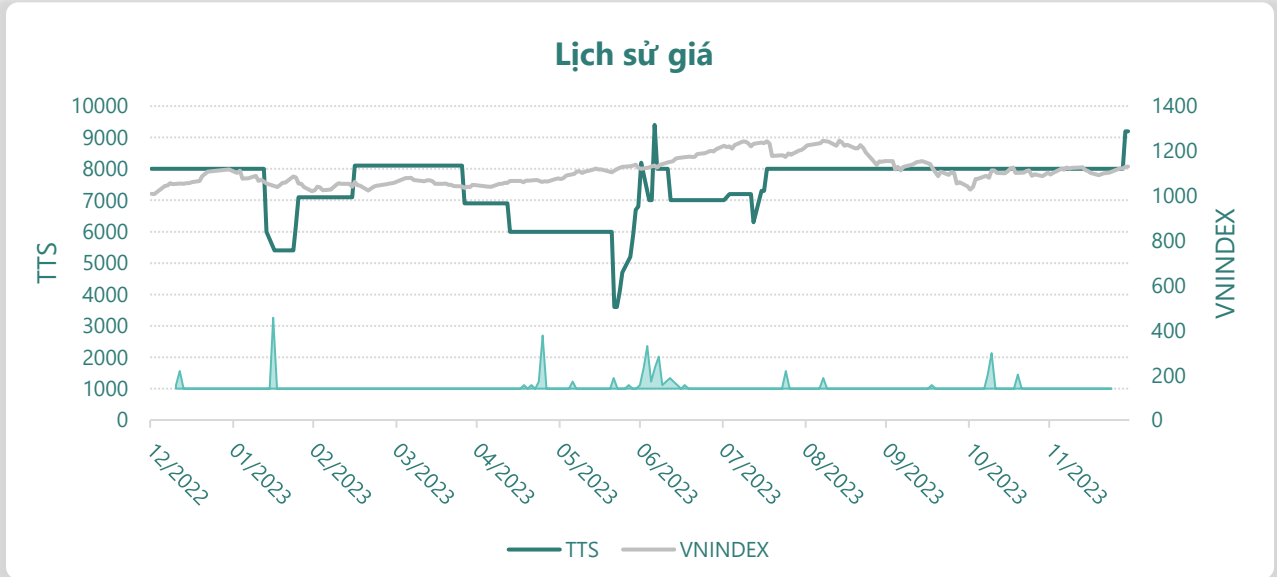
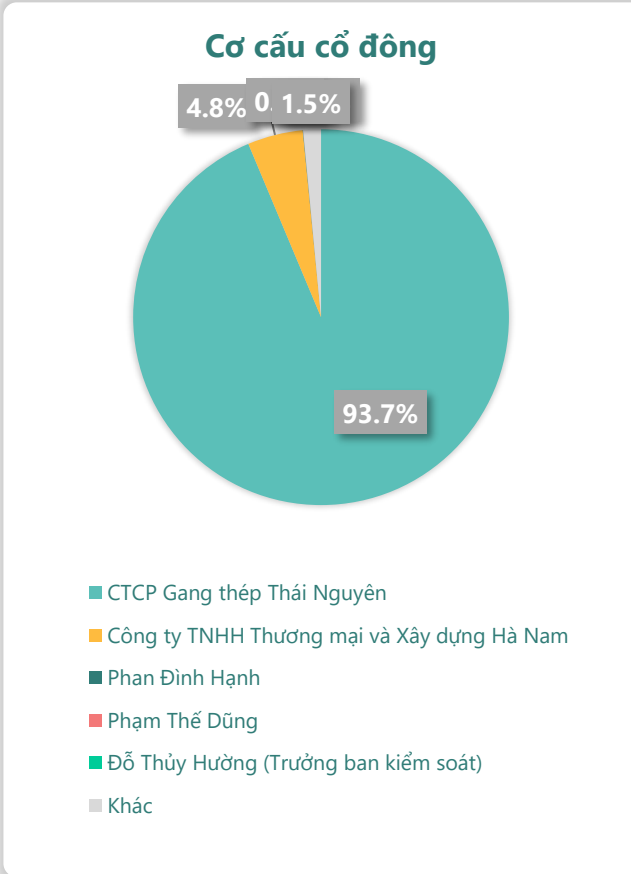
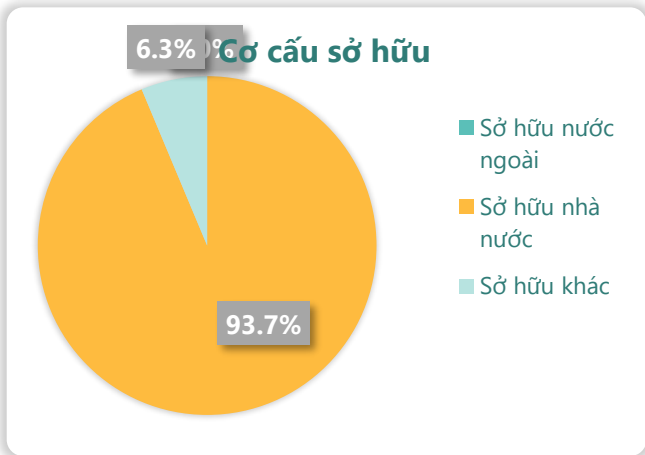
LN thuần 2023
8.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 12.8%

LN sau thuế 2023
2.95
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23 8.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2023
1.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

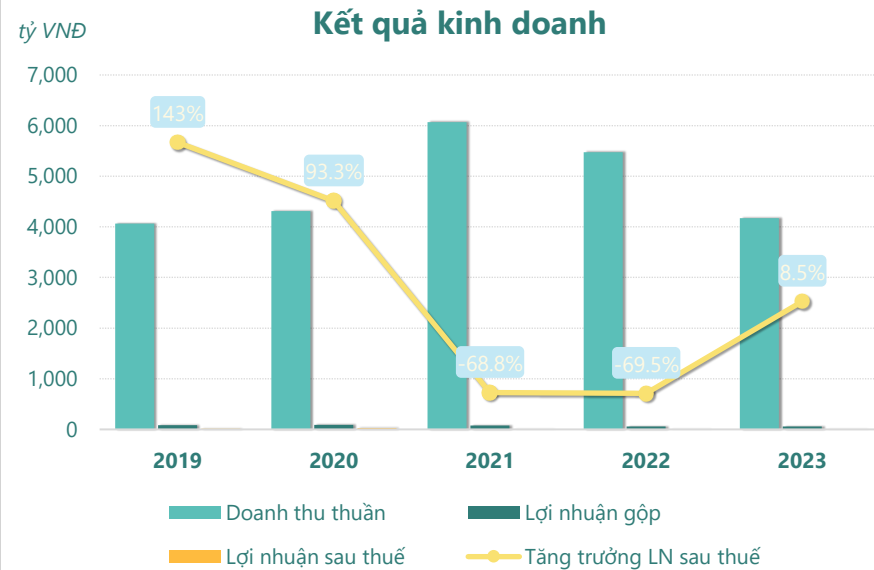
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	467
Số lượng CPLH (CP)	50,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	58
P/E	158.6



Kết quả kinh doanh **TTS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.8%** chỉ còn **4,172** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2.95 tỷ đồng **tăng 8.45%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

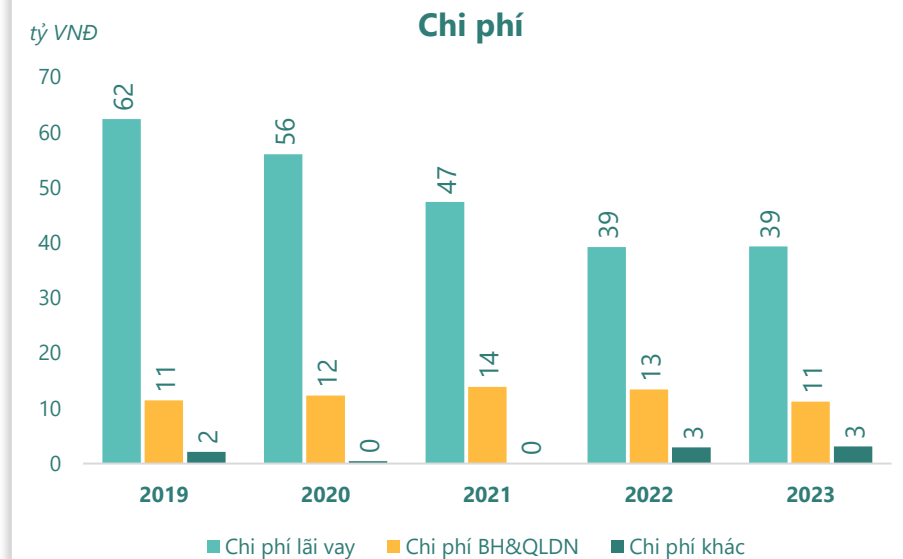
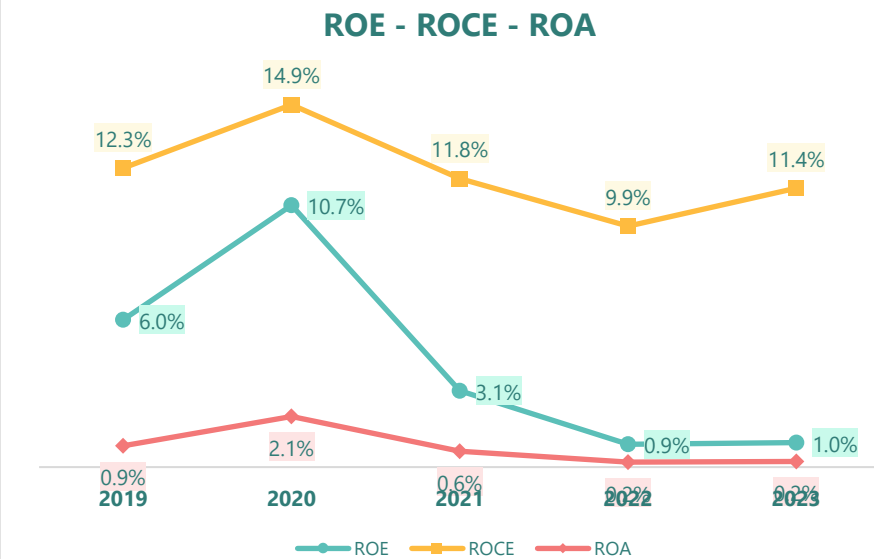
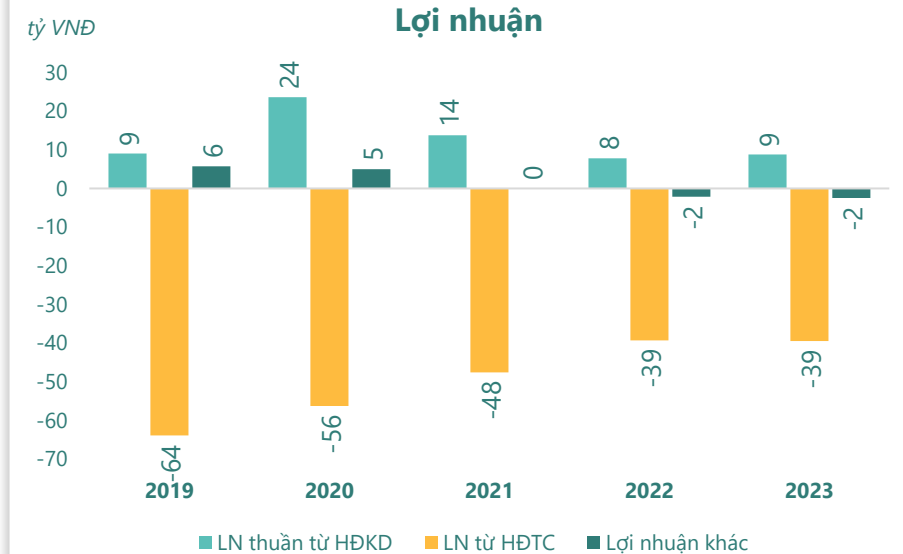
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TTS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.78** tỷ đồng, **tăng lên 0.99** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.58 tỷ đồng) là 3.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

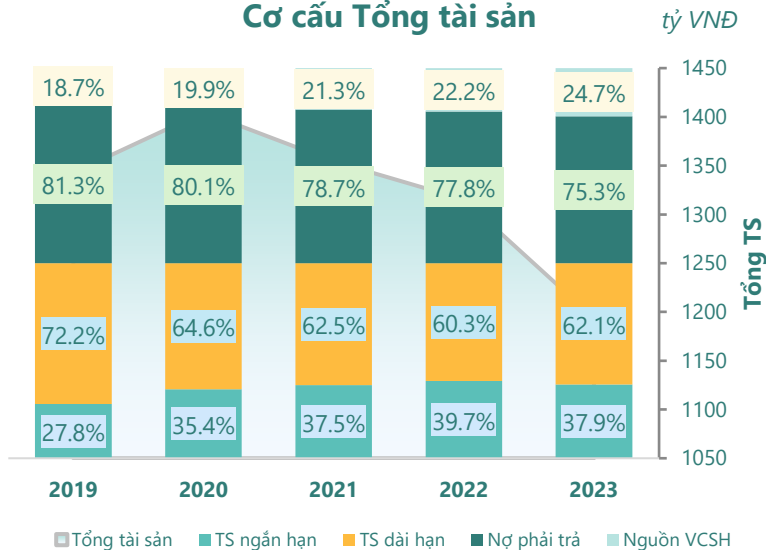
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **39.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TTS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.00%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

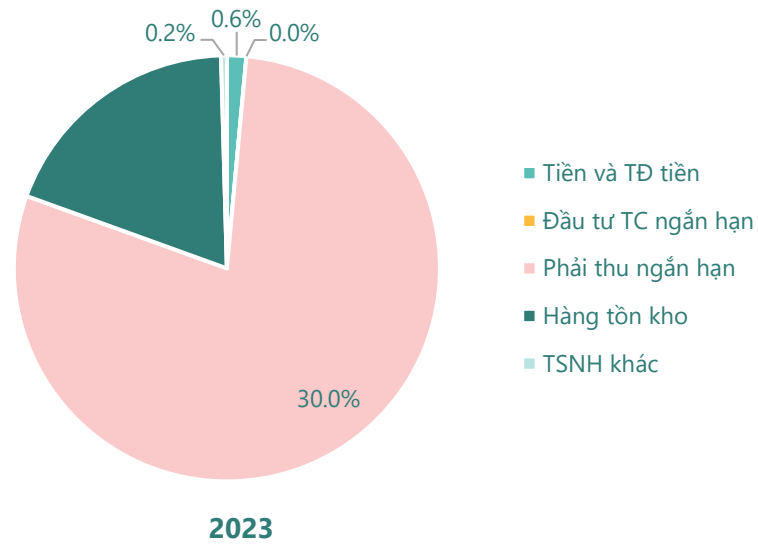
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TTS** năm 2023 đạt **1,193** tỷ đồng, giảm **9.25%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

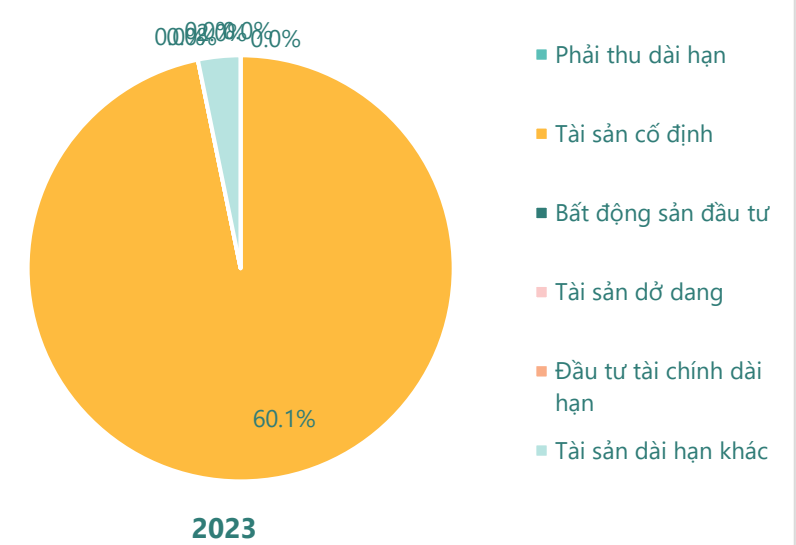
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của TTS năm 2023 giảm **13.3%** so với năm trước, đạt **452.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.22% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

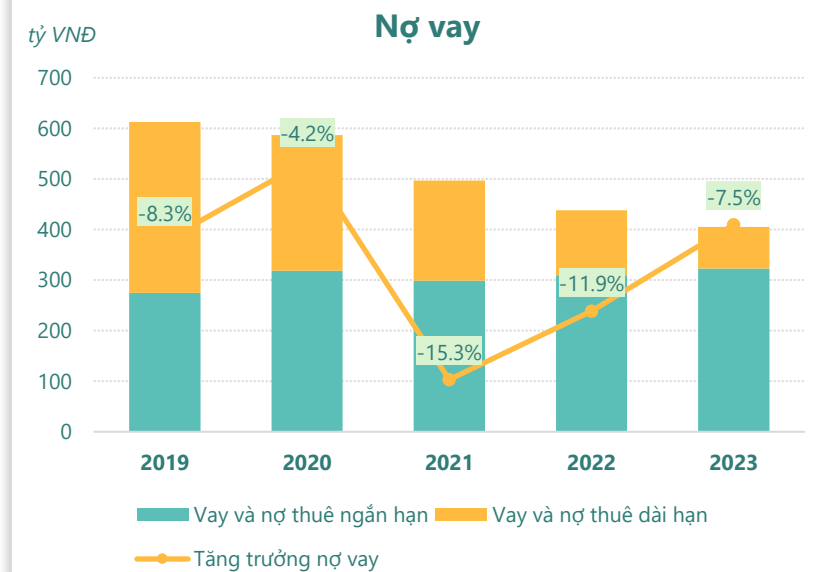
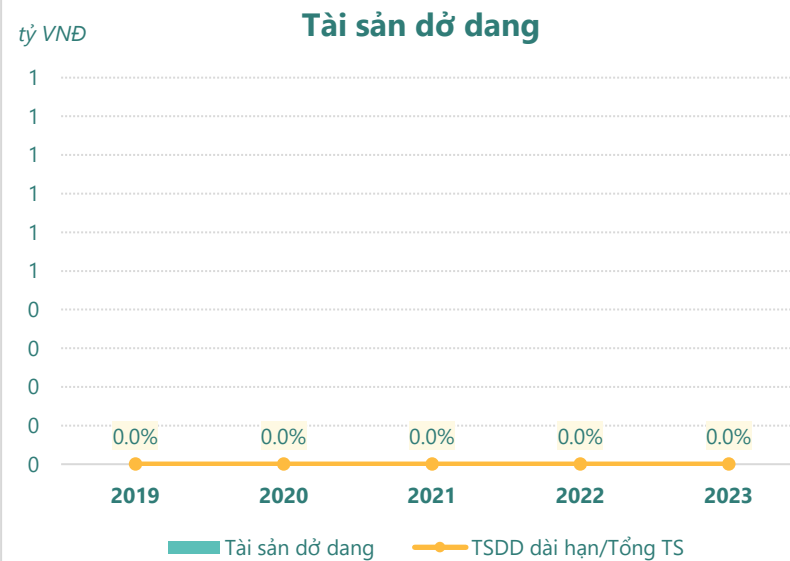
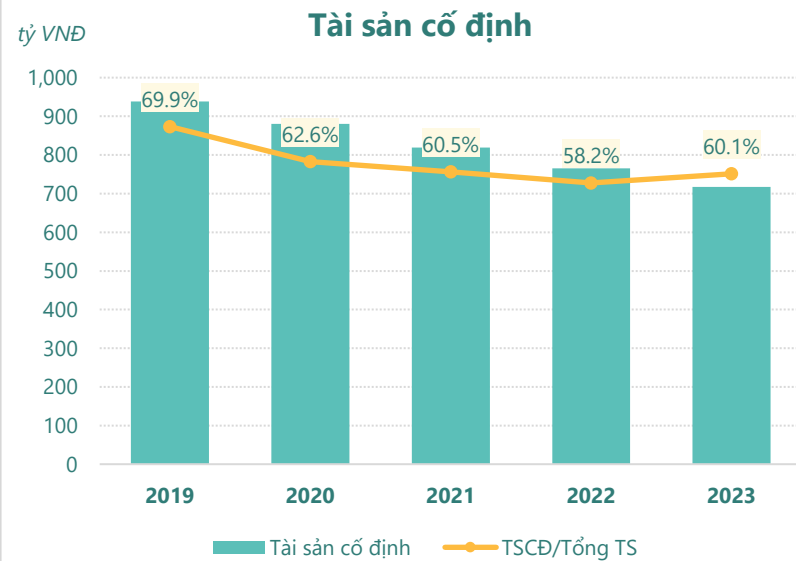
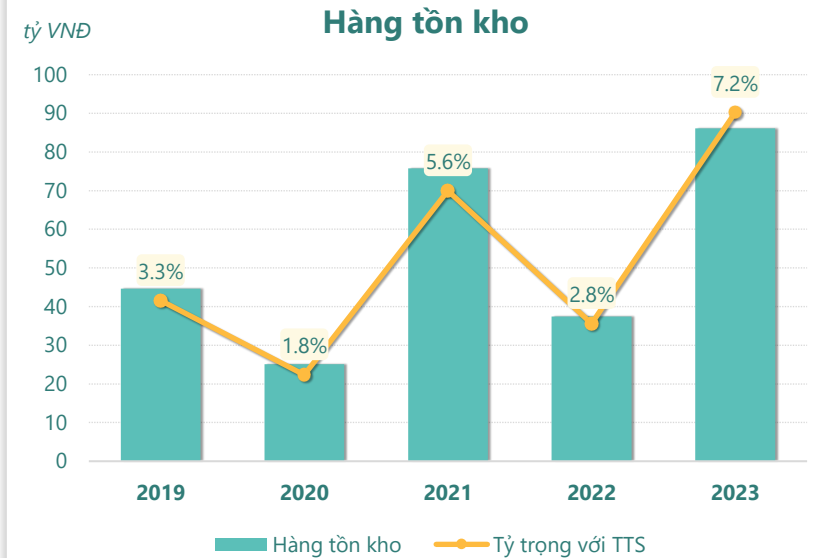
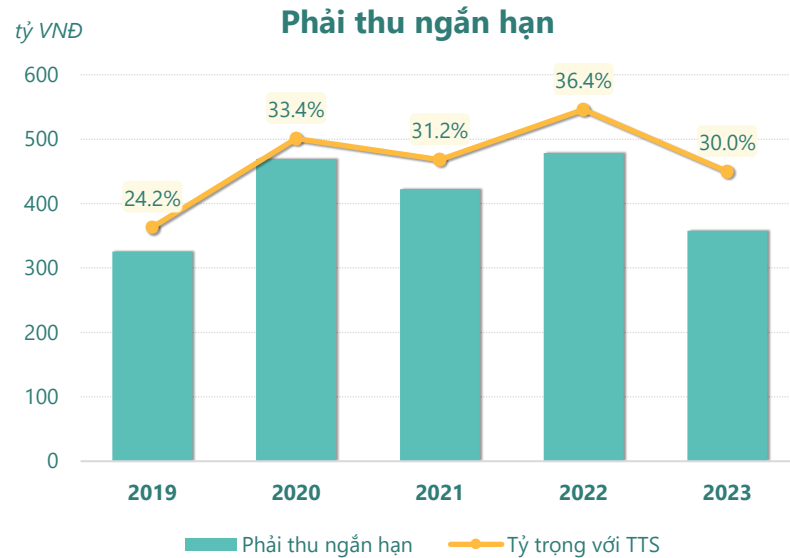
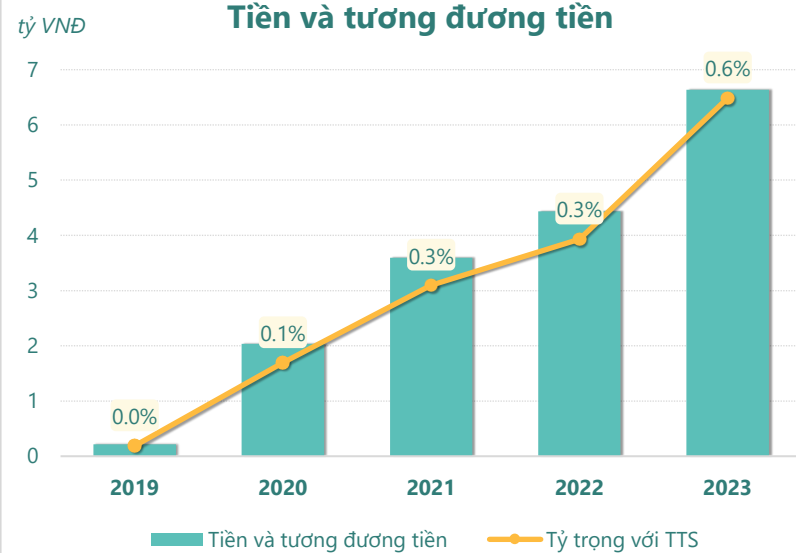
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



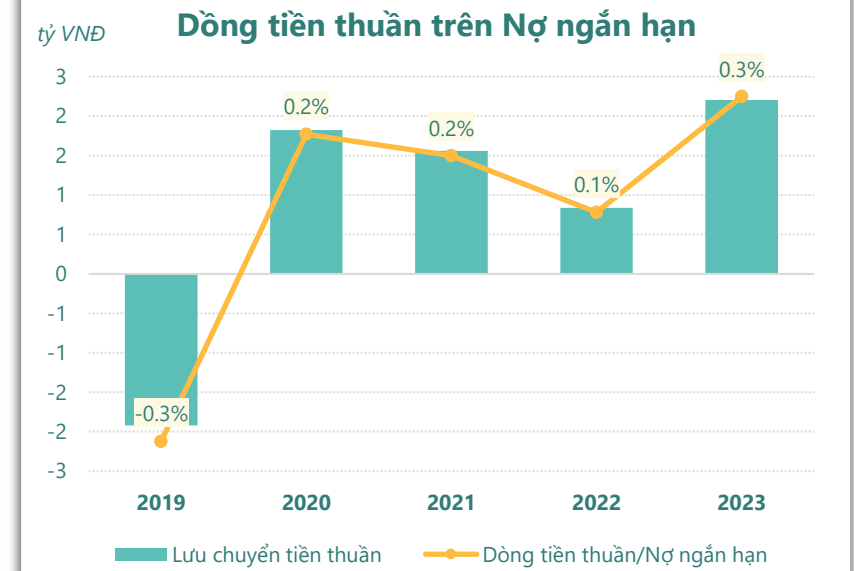
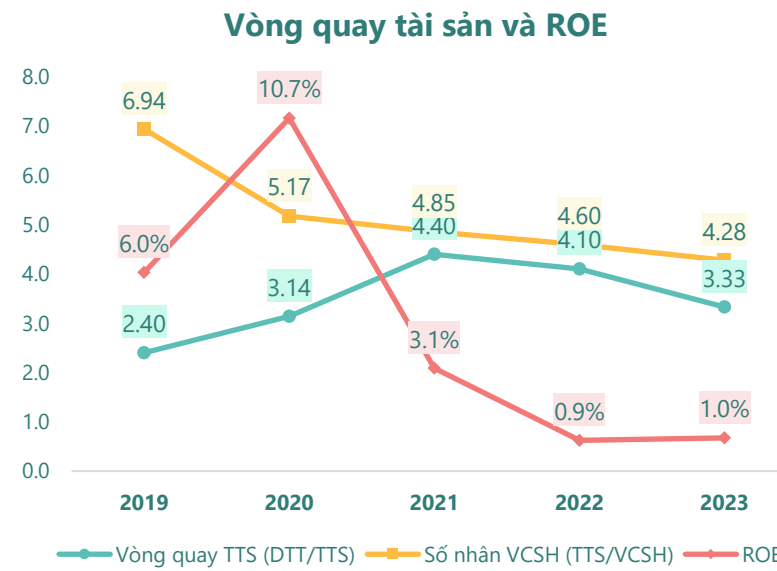
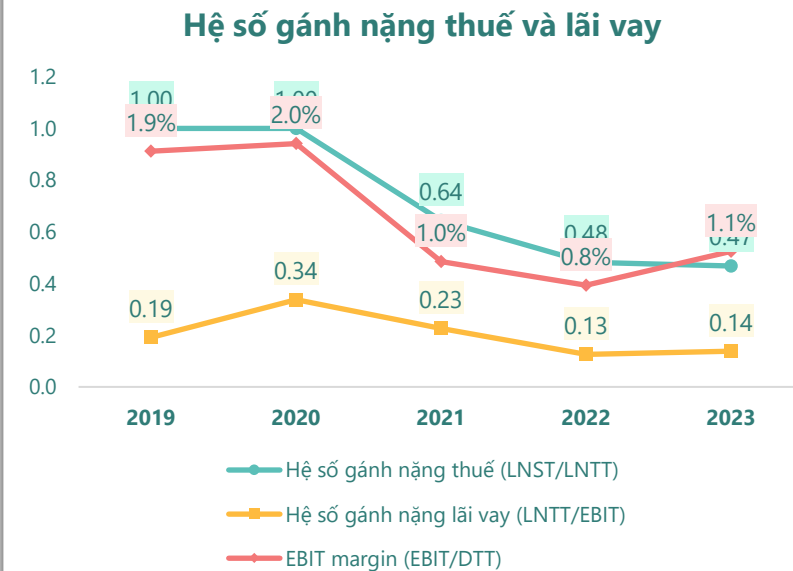
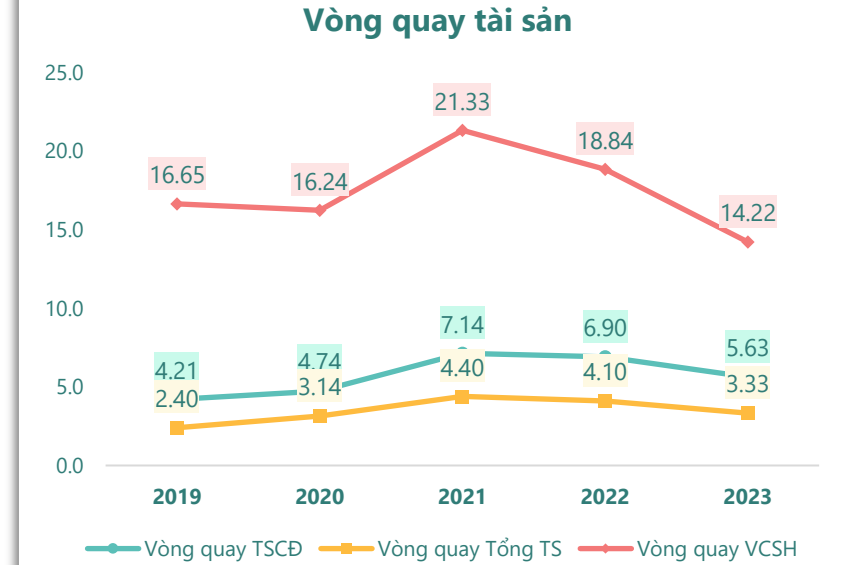
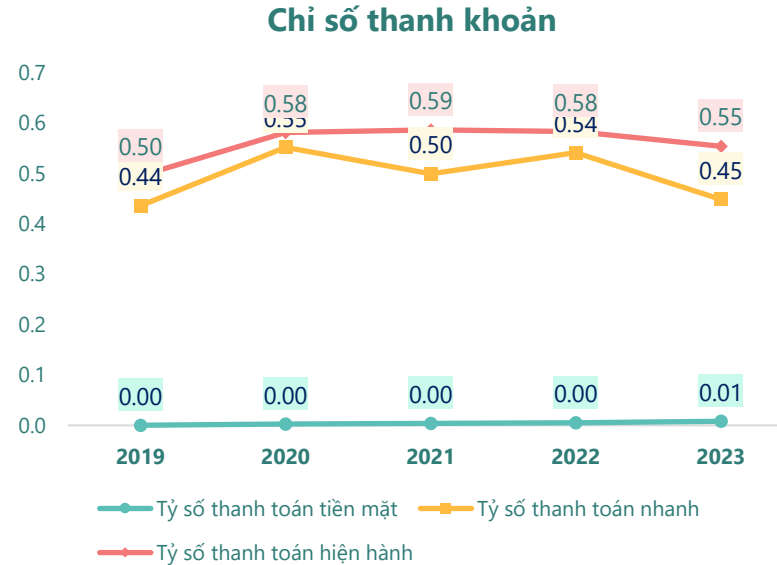
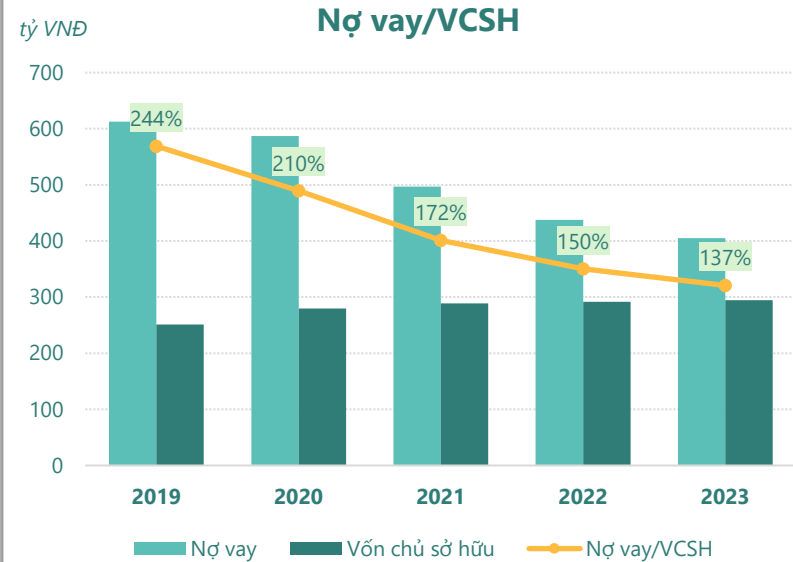
Tài sản dài hạn đạt **741.1** tỷ đồng giảm **6.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **62.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **60.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,312	6,067	5,471	4,172
Giá vốn hàng bán	4,220	5,992	5,411	4,112
Lợi nhuận gộp	92.1	75.2	60.5	59.4
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	56.2	47.5	39.3	39.5
Chi phí lãi vay	56.0	47.4	39.2	39.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0.17	0.27	0.18
Chi phí QLDN	12.1	13.7	13.1	11.0
LN thuần từ HĐKD	23.6	13.8	7.78	8.78
Lợi nhuận khác	4.96	0.10	-2.15	-2.48
LN trước thuế	28.5	13.9	5.63	6.30
Lợi nhuận sau thuế	28.5	8.91	2.72	2.95
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	8.91	2.72	2.95

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	91.9	60.0	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.95	-0.31	-0.25	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-90.1	-58.9	-32.7
Tiền đầu kỳ	0.22	2.04	3.60	4.43
Lưu chuyển tiền thuần	1.82	1.56	0.84	2.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	3.60	4.43	6.64

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,405	1,354	1,315	1,193
Tài sản ngắn hạn	498	508	522	452
Tiền và tương đương tiền	2.04	3.60	4.43	6.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	469	423	479	358
Hàng tồn kho	25.1	75.8	37.5	86.1
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	6.51	1.31	1.99
Tài sản dài hạn	907	846	793	741
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	880	819	766	717
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	26.8	26.4	27.8	23.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,125	1,065	1,023	899
Nợ ngắn hạn	857	867	895	817
Vay và nợ thuê ngắn hạn	319	299	310	323
Phải trả người bán ngắn hạn	526	555	570	476
Nợ dài hạn	268	198	128	82.2
Vay và nợ thuê dài hạn	268	198	128	82.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	289	292	295
Vốn chủ sở hữu	280	289	292	295
Vốn điều lệ	508	508	508	508
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0